

VP.UBND TỈNH HẬU GIANG
NHÀ KHÁCH BÔNG SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Mẫu số: B01-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006
của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A. Tài khoản trong bảng									
111	Tiền mặt	183.473.110		5.478.937.000	5.574.797.006	5.478.937.000	5.574.797.006	87.613.104	
1111	Tiền Việt Nam	183.473.110		5.478.937.000	5.574.797.006	5.478.937.000	5.574.797.006	87.613.104	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	254.101.181		9.471.258.566	9.348.389.263	9.471.258.566	9.348.389.263	376.970.484	
1121	Tiền Việt Nam	254.101.181		9.471.258.566	9.348.389.263	9.471.258.566	9.348.389.263	376.970.484	
155	Sản phẩm, hàng hóa	84.160.166		1.499.131.769	1.422.214.640	1.499.131.769	1.422.214.640	161.077.295	
1552	Hàng hóa	84.160.166		1.499.131.769	1.422.214.640	1.499.131.769	1.422.214.640	161.077.295	
211	TSCĐ hữu hình	2.549.192.000		1.704.390.000		1.704.390.000		4.253.582.000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc			1.704.390.000		1.704.390.000		1.704.390.000	
2112	Máy móc, thiết bị	976.794.000						976.794.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	154.000.000						154.000.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.418.398.000						1.418.398.000	
214	Hao mòn TSCĐ		2.105.404.212		569.535.551		569.535.551		2.674.939.763
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.105.404.212		569.535.551		569.535.551		2.674.939.763
241	XDCB dở dang	1.653.244.000		51.146.000	1.704.390.000	51.146.000	1.704.390.000		
2412	Xây dựng cơ bản	1.653.244.000		51.146.000	1.704.390.000	51.146.000	1.704.390.000		
311	Các khoản phải thu	389.901.437		8.248.520.368	7.295.253.789	8.248.520.368	7.295.253.789	1.343.168.016	
3111	Phải thu của khách hàng	404.230.437		8.212.486.000	7.253.209.308	8.212.486.000	7.253.209.308	1.363.507.129	
3118	Phải thu khác		14.329.000	36.034.368	42.044.481	36.034.368	42.044.481		20.339.113
312	Tạm ứng	10.700.000		14.865.000	24.565.000	14.865.000	24.565.000	1.000.000	
331	Các khoản phải trả	244.875.828		1.332.904.997	1.732.188.265	1.332.904.997	1.732.188.265		154.407.440
3311	Phải trả người cung cấp	244.875.828		1.332.904.997	1.732.188.265	1.332.904.997	1.732.188.265		154.407.440
332	Các khoản phải nộp theo lương		20.075.113	366.159.510	346.084.397	366.159.510	346.084.397		
3321	Bảo hiểm xã hội		20.075.113	296.979.282	276.904.169	296.979.282	276.904.169		
3322	Bảo hiểm y tế			40.838.939	40.838.939	40.838.939	40.838.939		
3323	Kinh phí công đoàn			10.899.762	10.899.762	10.899.762	10.899.762		

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3324	Bảo hiểm thất nghiệp			17.441.527	17.441.527	17.441.527	17.441.527		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		162.745.097	1.017.775.227	1.234.090.177	1.017.775.227	1.234.090.177		379.060.047
3331	Thuế GTGT phải nộp		41.933.150	492.153.777	492.153.777	492.153.777	492.153.777		41.933.150
33311	Thuế GTGT đầu ra		41.933.150	492.153.777	492.153.777	492.153.777	492.153.777		41.933.150
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		120.811.947	524.621.450	740.936.400	524.621.450	740.936.400		337.126.897
3337	Thuế khác			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
334	Phải trả công chức, viên chức			1.257.352.549	1.322.952.549	1.257.352.549	1.322.952.549	(65.600.000)	
3341	Phải trả công chức, viên chức			1.257.352.549	1.322.952.549	1.257.352.549	1.322.952.549	(65.600.000)	
336	Tạm ứng kinh phí		20	20		20			
3361	Tạm ứng kinh phí hoạt động		20	20		20			
33611	Tạm ứng kinh phí thường xuyên		20	20		20			
421	Chênh lệch thu, chi chưa xử lý			2.058.819.115	2.058.819.115	2.058.819.115	2.058.819.115		
4212	Chênh lệch thu, chi hoạt động sản xuất, kinh doanh			2.058.819.115	2.058.819.115	2.058.819.115	2.058.819.115		
431	Các quỹ		984.391.492	870.141.030	1.256.510.950	870.141.030	1.256.510.950		1.370.761.412
4311	Quỹ khen thưởng		300.305.349	33.450.000	125.651.095	33.450.000	125.651.095		392.506.444
4312	Quỹ phúc lợi		251.790.654	104.013.000	468.764.489	104.013.000	468.764.489		616.542.143
4313	Quỹ ổn định thu nhập		185.653.597	234.420.030	285.142.081	234.420.030	285.142.081		236.375.648
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		246.641.892	498.258.000	376.953.285	498.258.000	376.953.285		125.337.177
441	Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản		1.653.244.000	1.704.390.000	51.146.000	1.704.390.000	51.146.000		
4411	Nguồn kinh phí NSNN cấp		1.653.244.000	1.704.390.000	51.146.000	1.704.390.000	51.146.000		
461	Nguồn kinh phí hoạt động		145.835.000	145.835.000		145.835.000			
4611	Năm trước		145.835.000	145.835.000		145.835.000			
46111	Nguồn kinh phí thường xuyên		145.835.000	145.835.000		145.835.000			
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		443.787.788	569.535.551	1.704.390.000	569.535.551	1.704.390.000		1.578.642.237
531	Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh			12.181.072.177	12.181.072.177	12.181.072.177	12.181.072.177		
631	Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh			9.012.558.440	9.012.558.440	9.012.558.440	9.012.558.440		
6312	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý			9.012.558.440	9.012.558.440	9.012.558.440	9.012.558.440		
661	Chi hoạt động	145.835.000			145.835.000		145.835.000		

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6611	Năm trước	145.835.000			145.835.000		145.835.000		
66111	Chi thường xuyên	145.835.000			145.835.000		145.835.000		
	Cộng	5.515.482.722	5.515.482.722	56.984.792.319	56.984.792.319	56.984.792.319	56.984.792.319	6.157.810.899	6.157.810.899
B.Tài khoản ngoài bảng									
005	Dụng cụ lâu bền đang sử dụng	3.450.449.536		5.500.000		5.500.000		3.455.949.536	
009	Dự toán chi chương trình, dự án	66.756.000			51.146.000		51.146.000	15.610.000	
0092	Dự toán chi đầu tư XD CB	66.756.000			51.146.000		51.146.000	15.610.000	

.....Ngày tháng năm

Người lập

(Ký, họ tên)

Triệu Thị Hồng Cẩm

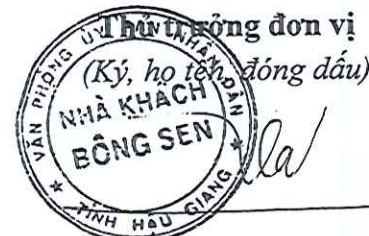
Triệu Thị Hồng Cẩm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Lăng

Nguyễn Ngọc Lăng



Nguyễn Thị Hà

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HOÀNG TUẤN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số: 154/97 quyền: 02 ngày: 01/12/2020



Mạc Hồng Vân

H.Đ. GIANG

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Mẫu số: B02-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006
của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Năm 2016

PHẦN I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	NGUỒN KINH PHÍ CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG							
	Mã ngành kinh tế: 463							
A	Kinh phí thường xuyên							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	02	11.984.274.762					11.984.274.762
3	Lũy kế từ đầu năm	03	11.984.274.762					11.984.274.762
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04=01+02)	04	11.984.274.762					11.984.274.762
5	Lũy kế từ đầu năm	05	11.984.274.762					11.984.274.762
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	06	10.863.189.462					10.863.189.462
7	Lũy kế từ đầu năm	07	9.490.529.190					9.490.529.190
8	Kinh phí giảm kỳ này	08						
9	Lũy kế từ đầu năm	09						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)	10	1.121.085.300					1.121.085.300

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Người lập
(Ký, họ tên)

H. Cam

Triệu Thị Hồng Cẩm

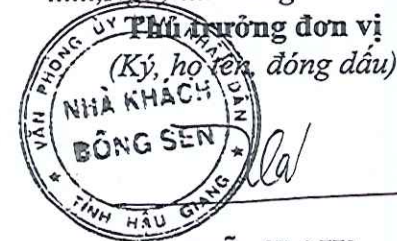
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Lăng

Nguyễn Ngọc Lăng

.....Ngày tháng năm



Nguyễn Thị Hà

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HOÀNG TUẤN

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số: 15498 quyền: 02 ngày: 01/12/2020



Mạc Hồng Vân



Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

BẢN SAO

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Mã ngành kinh tế		Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	E	F	1	2	3	4	5	6
A	B	C	D								
				I- CHI HOẠT ĐỘNG	100	9.012.558.440					9.012.558.440
				1. Chi thường xuyên	101	9.012.558.440					9.012.558.440
				Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước		9.012.558.440					9.012.558.440
460	463			Tiền lương		1.079.314.215					1.079.314.215
		6000		Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		380.349.337					380.349.337
			6001	Lương hợp đồng dài hạn		673.534.878					673.534.878
			6003	Lương khác		25.430.000					25.430.000
			6049	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		162.866.314					162.866.314
			6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		139.976.314					139.976.314
			6051	Khác		22.890.000					22.890.000
			6099	Phụ cấp lương		120.540.054					120.540.054
		6100		Phụ cấp thêm giờ		115.740.054					115.740.054
			6106	Phụ cấp công vụ		4.800.000					4.800.000
			6124	Phúc lợi tập thể		40.873.000					40.873.000
		6250		Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị		100.000					100.000
			6254	Tiền nước uống		12.219.000					12.219.000
			6257	Các khoản khác		28.554.000					28.554.000
			6299	Các khoản đóng góp		305.108.397					305.108.397
		6300		Bảo hiểm xã hội		235.928.169					235.928.169
			6301	Bảo hiểm y tế		40.838.939					40.838.939
			6302	Kinh phí công đoàn		10.899.762					10.899.762
			6303								

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Mã ngành kinh tế		Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp		17.441.527					17.441.527
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		154.335.000					154.335.000
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		154.335.000					154.335.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		679.763.710					679.763.710
			6501	Thanh toán tiền điện		340.480.319					340.480.319
			6502	Thanh toán tiền nước		223.178.000					223.178.000
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		61.846.968					61.846.968
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		12.800.000					12.800.000
			6549	Khác		41.458.423					41.458.423
		6550		Vật tư văn phòng		73.395.000					73.395.000
			6551	Văn phòng phẩm		13.566.500					13.566.500
			6599	Vật tư văn phòng khác		59.828.500					59.828.500
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		74.092.552					74.092.552
			6601	Cước phí điện thoại trong nước		29.188.927					29.188.927
			6603	Cước phí bưu chính		694.350					694.350
			6607	Quảng cáo		461.000					461.000
			6612	Sách, báo, tạp chí thư viện		1.488.900					1.488.900
			6615	Thuê bao đường điện thoại		2.021.135					2.021.135
			6616	Thuê bao cáp truyền hình		5.700.640					5.700.640
			6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử		11.787.600					11.787.600
			6618	Khoản điện thoại		22.750.000					22.750.000
		6650		Hội nghị		2.315.000					2.315.000
			6651	In, mua tài liệu		415.000					415.000

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Mã ngành kinh tế		Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị		1.900.000					1.900.000
		6700		Công tác phí		14.500.000					14.500.000
			6702	Phụ cấp công tác phí		13.100.000					13.100.000
			6704	Khoản công tác phí		1.400.000					1.400.000
		6750		Chi phí thuê mướn		15.090.000					15.090.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác		15.090.000					15.090.000
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		63.643.059					63.643.059
			6902	Ô tô con, ô tô tải		13.662.500					13.662.500
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		4.300.000					4.300.000
			6907	Nhà cửa		1.200.000					1.200.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước		35.480.559					35.480.559
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		9.000.000					9.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		4.034.760.153					4.034.760.153
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		4.020.569.982					4.020.569.982
			7003	Chi mua, in ấn, phổ tải tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành		1.162.000					1.162.000
			7004	Đồng phục, trang phục		11.911.000					11.911.000
			7049	Chi phí khác		1.117.171					1.117.171
		7750		Chi khác		1.579.122.180					1.579.122.180
			7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		11.200.000					11.200.000
			7761	Chi tiếp khách		3.850.000					3.850.000

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Mã ngành kinh tế		Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			7799	Chi các khoản khác		1.564.072.180					1.564.072.180
		9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		22.962.400					22.962.400
			9099	Tài sản khác		22.962.400					22.962.400
		9100		Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí đầu tư		3.140.000					3.140.000
			9112	Thiết bị tin học		3.140.000					3.140.000
		9350		Chi thiết bị		586.737.406					586.737.406
			9354	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm		168.498					168.498
			9355	Thuế và các loại phí liên quan		586.568.908					586.568.908

Người lập
(Ký, họ tên)

H. Cam

Triệu Thị Hồng Cẩm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Lăng

Nguyễn Ngọc Lăng

....., Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HOÀNG TUẤN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số: 15499/2024/PP.C.C.VP ngày 11/3/2024



Mạc Hồng Vân

Nguyễn Thị Hà

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Mẫu số: B03-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006
của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Hoạt động thường xuyên	Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ	Hoạt động Nhà nước đặt hàng	Tổng cộng
A	B	C	1	2	3	4
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang (*)	01				
2	Thu trong kỳ	02		11.984.274.762		11.984.274.762
	Luỹ kế từ đầu năm	03		11.984.274.762		11.984.274.762
3	Chi trong kỳ	04		10.122.253.062		10.122.253.062
	Trong đó:					
	-Giá vốn hàng bán	05		1.372.660.272		1.372.660.272
	-Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	06		8.749.592.790		8.749.592.790
	-Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	07				
	Luỹ kế từ đầu năm	08		10.122.253.062		10.122.253.062
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này	09		1.862.021.700		1.862.021.700
	Luỹ kế từ đầu năm	10		1.862.021.700		1.862.021.700
5	Nộp NSNN kỳ này	11		605.510.750		605.510.750
	Luỹ kế từ đầu năm	12		605.510.750		605.510.750
6	Nộp cấp trên kỳ này	13				
	Luỹ kế từ đầu năm	14				
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	15				
	Luỹ kế từ đầu năm	16				
8	Trích lập các quỹ kỳ này	17		1.256.510.950		1.256.510.950
	Luỹ kế từ đầu năm	18		1.256.510.950		1.256.510.950
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ	19				

Người lập
(Ký, họ tên)

Triệu Thị Hồng Cẩm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Lăng

CHỦNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số: 155/Đ-ĐB-CQ ngày 01/12/2016

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

NGUYỄN HOÀNG TUẤN

THÀNH - T. HẬU GIANG

Mạc Hồng Vân

Ngày .. tháng năm

Thu tổng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ HÀ

TRẦN THỊ HÀ

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

Mẫu số: B06-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006
của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢN SAO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM

1/ Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương:

- Số CNVC có mặt đến ngày 31/12	47 Người
- Trong đó: Hợp đồng, thử việc:	37 Người
- Tăng trong năm:	2 Người
- Giảm trong năm:	7 Người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm:	1.257.352.549 Đồng
- Trong đó: Lương hợp đồng:	861.831.192 Đồng

2/ Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản

II - CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A	B	C	1	2
	I - Tiền	01		
	- Tiền mặt tồn quỹ	02	183.473.110	87.613.104
	- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	03	254.101.181	376.970.484
	II - Vật tư tồn kho	11		
	- Nguyên liệu, vật liệu			
	- Công cụ, dụng cụ			
	III - Nợ phải thu	21		
	- Phải thu của khách hàng		404.230.437	1.363.507.129
	- Thuế GTGT được khấu trừ			
	- Phải thu khác		(14.329.000)	(6.010.113)
	IV - Nợ phải trả	31		
	- Phải trả người cung cấp		(244.875.828)	399.283.268
	- Phải trả nợ vay			

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

	- Phải trả khác		
--	-----------------	--	--

III - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC QUỸ

STT	CHỈ TIÊU	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5
1	Số dư đầu năm	300.305.349	251.790.654	185.653.597	246.641.892	984.391.492
2	Số tăng trong năm	125.651.095	468.764.489	285.142.081	376.953.285	1.256.510.950
3	Số giảm trong năm	33.450.000	104.013.000	234.420.030	498.258.000	870.141.030
4	Số dư cuối năm	392.506.444	616.542.143	236.375.648	125.337.177	1.370.761.412

IV - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỘP TRẢ NGÂN SÁCH VÀ NỘP CẤP TRÊN

STT	CHỈ TIÊU	Số phải nộp năm trước chuyển sang	Số phải nộp năm nay	Số đã nộp năm nay	Số còn phải nộp năm nay
A	B	1	2	3	4
I	Nộp ngân sách				
	- Thuế môn bài				
	- Thuế GTGT	41.933.150	492.153.777	492.153.777	41.933.150
	- Thuế TNDN	120.811.947	740.936.400	524.621.450	337.126.897
	- Thuế thu nhập cá nhân				
II	Nộp cấp trên				
	- Phí, lệ phí				
	- Các khoản phải nộp khác				
	Cộng				

Mã chương: 405

Đơn vị báo cáo: Nhà khách Bông Sen

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1104281

V - TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN

Mã ngành kinh tế		Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm (Kể cả số điều chỉnh tăng, giảm)	Tổng dự toán được sử dụng	Dự toán đã nhận				Dự toán hủy	Dự toán thực còn lại ở kho bạc	
Loại	Khoản					Tổng số	NSNN		Nguồn khác			
							Rút từ kho bạc	Nhận lệnh chi tiền				Ghi thu ghi chi
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
460	463	1 - Dự toán thuộc Ngân sách nhà nước	66.756.000		66.756.000	51.146.000	51.146.000					15.610.000
460	463	2 - Dự toán thuộc nguồn khác										

VIII - THUYẾT MINH

1 - Những công việc phát sinh đột xuất trong năm

2 - Nguyên nhân các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước

IX - NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Người lập

(Ký, họ tên)



Triệu Thị Hồng Cẩm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Lắng

Mạc Hồng Vân

Ngày tháng năm

Người đứng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hà